

Bản án số: 28/2025/DS-PT
Ngày 11/4/2025
“V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Triệu Ngọc Thúc

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Thuỷ và bà Nguyễn Thanh Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Phong - Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:
Bà Phan Thị Hồng Hải Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 11 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 46/2024/TLPT DS, ngày 19 tháng 11 năm 2024, về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2024/DS - ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 55/2024/QĐ-PT, ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Mai Thị C, sinh năm 1971. Địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Mai Quang C1, sinh năm 1960 và bà Mã Thị N, sinh năm 1961; Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Mai Quang C1, bà Mã Thị N: Ông Ma Ngọc K- Văn phòng Luật sư Ngọc K (thực hiện theo diện trợ giúp pháp lý), có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Mai Quang B, sinh năm 1975. Địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

2. Anh Mai Hùng C2, sinh năm 1981. Địa chỉ: Thôn F, xã P, thành phố P, tỉnh Hà Nam (vắng mặt)

3. Anh Mai Quang Việt H, sinh năm 1984. Địa chỉ: Thôn F, xã P, thành phố P, tỉnh Hà Nam (vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1957. Địa chỉ: Thôn F, xã P, thành phố P, tỉnh Hà Nam (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N1, anh Mai Hùng C2, anh Mai Quang Việt H: Bà Mai Thị C, sinh năm 1971. Địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

5. Công ty TNHH L (Do ông Phạm Anh T- Chức vụ Giám đốc- là đại diện theo pháp luật). Địa chỉ: Tổ dân phố V, thị trấn V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt - có đơn xin xét xử vắng mặt).

6. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Mai Quang C1 và bà Mã Thị N là Luật sư Ma Ngọc K (có mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn ông Mai Quang C1, bà Mã Thị N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Mai Quang B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Mai Thị C trình bày:

Cụ Mai Quang N2, sinh năm 1936 và cụ Trần Thị B1, sinh năm 1933 chung sống với nhau từ năm 1950, sinh được 05 người con là Mai Quang T1, sinh năm 1956; Mai Quang C1, sinh năm 1960; Mai Thị C, sinh năm 1971, Mai Quang B, sinh năm 1975 và Mai Quang N3 (chết từ nhỏ do bị bệnh), cụ N2 và cụ B1 không có người con nào khác.

Năm 2009 cụ N2 chết không để lại di chúc, có để lại khối tài sản chung giữa cụ N2 và cụ B1 là diện tích đất ở khoảng 1.500m², ngôi nhà cấp 4, 20 cây nhãn cổ thụ, 05 cây xoan to khoảng 100 vanh trên diện tích đất ở. Ngoài ra còn có 14.400m² diện tích đất rừng sản xuất và tài sản trên đất rừng gồm các cây mỡ và cây keo. Sau khi cụ N4, cụ B1 trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản mà không có ai tranh chấp. Cụ B1 sống một mình, không ở chung với người con nào cho đến tháng 8 năm 2019 ông B đón cụ B1 về ở cùng ông gia đình ông B tại thôn Đ, xã Y, huyện C đến tháng 5 năm 2021 cụ B1 ốm nặng và chết. Khi cụ B1 chết đã để lại toàn bộ các tài sản là diện tích đất ở, diện tích đất rừng sản xuất và toàn bộ tài sản trên đất như đã nêu trên.

Tháng 8/2021 bà C có đến UBND xã Y, huyện C làm thủ tục xin cấp giấy chứng tử của cụ B1 thì ông C2 - cán bộ tư pháp xã Y có nói lại với bà C khoảng tháng 5/2021 bà Mã Thị N có gọi điện thoại nói chuyện với ông C2, đề nghị ông C2 xuống bệnh viện T2 làm chứng việc cụ B1 lập di chúc để lại đất rừng và các tài sản trên đất rừng cho ông C1 và ông B mỗi người một nửa nhưng ông C2 không đi do không có sự chỉ đạo của Chủ tịch UBND xã Y, huyện C.

Khoảng tháng 7, tháng 8 năm 2021 theo giấy mời của ông H1 - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Chiêm Hóa kết hợp cùng UBND xã Y mời bà C và bà N đến làm việc. Trong buổi làm việc bà Mã Thị N có cung cấp cho xã bản di chúc đánh máy có chữ ký của ông Phạm H2, ông Lại Hợp Đ và ông Bùi Văn H3, có chữ ký của cụ B1 và vân tay của cụ B1, bà C cho rằng chữ ký và vân tay không phải của cụ B1 ký và điểm chỉ, bản di chúc này không hợp pháp. Hiện nay, di chúc do bà Mã Thị N quản lý.

Bà C yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ N2, cụ B1 theo quy định của pháp luật, chia cho 04 người gồm bà C, ông C1, ông B, các con của ông T1 là cháu H,

cháu C2, vợ của ông T1 là bà N1, chia theo hiện vật gồm đất ở 1.500m² chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản trên đất ở và đất trồng cây lâu năm, tại thôn Đ, xã Y, huyện C; diện tích đất rừng sản xuất mà cụ B1 để lại là 14.400m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 24 tờ bản đồ số 280, địa chỉ tại N, xã Y, huyện C. Hiện nay, đất ở và tài sản trên đất do ông B quản lý toàn bộ, trong phần diện tích đất rừng 14.400m² thì bà Mã Thị N đang quản lý 5700m² diện tích đất rừng sản xuất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng sản xuất bà N đang cất giữ, còn phần diện tích đất rừng sản xuất còn lại do ông B quản lý.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Mai Quang C1 bày:

Ông là con trai ruột của cụ Mai Quang N2 (đã chết năm 2009) và cụ Trần Thị B1 (đã chết năm 2021). Cụ N2 và cụ B1 có 05 người con gồm: Mai Quang T1 (chết năm 2014), anh Mai Quang N3 (chết khoảng năm 1998, chưa có vợ, con), bà Mai Thị C, ông Mai Quang B và ông C1.

Cụ N2 chết không để lại di chúc, còn cụ B1 chết có để lại di chúc về phần đất rừng sản xuất cho ông Mai Quang C1 và ông Mai Quang B. Ngoài ra không có giấy tờ gì để lại cho ai hết.

Năm 1980 cụ N2 và cụ B1 có tài sản ở Hà Nam đã cho ông Mai Quang T1 gồm: “Nhà, ao, vườn, đất ở” tại xóm F, xã P, huyện K, tỉnh Hà Nam.

Năm 1996 cụ N2, cụ B1 có cho bà C đất ở tại thôn Đ, xã Y, huyện C; diện tích, vị trí của thửa đất đó tách biệt với thửa đất đang đề nghị chia di sản thừa kế hiện nay. Vào năm 1998 khi Nhà nước mở đường đi qua diện tích nhà của bà C thì bà C đã được Nhà nước đền bù toàn bộ diện tích đất này.

Năm 1999 cụ N2, cụ B1 thấy bà C không có đất ở nên lại chia tiếp cho bà C đất ở và đất canh tác, vị trí thửa đất giáp với phần đất đang yêu cầu chia di sản thừa kế hiện nay.

Sau khi cụ N2 chết có để lại khối tài sản chung vợ chồng giữa cụ N2 và cụ B1 là đất ở và nhà trên đất là nhà xây cấp 4, đất ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa, diện tích bao nhiêu thì ông C1 không biết, còn diện tích 14.400m² đất rừng sản xuất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ N2 và cụ B1 toàn bộ di sản đất rừng sau khi cụ N2 chết thì cụ B1 là người trực tiếp quản lý, sử dụng, các con đều nhất trí cho cụ B1 là người sử dụng toàn bộ đất rừng này, các con không ai yêu cầu chia di sản phần đất rừng này và được công nhận trong Bản án phúc thẩm số 46 ngày 13/11/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Đến năm 2021 cụ B1 chết, trước khi cụ B1 chết có để lại di chúc đánh máy in trên khổ giấy A4, di chúc có chữ ký của hai người làm chứng trong thôn T, xã Y, huyện C tên là ông Lại Hợp Đ và ông Phạm H2 ký tên và ông Bùi Văn H3 là Trưởng thôn ký tên trong văn bản di chúc, cụ B1 ký tên và điểm chỉ.

Diện tích đất ở và đất liền kề với đất ở hiện nay do ông Mai Quang B quản lý. Diện tích đất rừng sản xuất cụ B1 để lại theo di chúc đã được chia cho ông C1 và ông Mai Quang B sử dụng.

Tài sản trên đất rừng theo Bản án số 46 ngày 13/11/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang thì cụ B1 phải trả cho bà C số tiền là 13.801.700đ là tiền cây bà C trồng trên đất của cụ B1 nhưng cụ B1 không có tiền nên ông C1 và vợ ông C1 (bà N) tự nguyện trả số tiền này cho bà C, việc trả tiền cho bà C có sự

chứng kiến của ông Mai Quang B và bà Phạm Thị H4. Vậy nên cây trên đất và phần đất rừng của cụ B1 đã chia cho ông C1 là của ông C1, ông C1 không đồng ý đưa số cây này vào chia di sản thừa kế.

Hiện nay, ông Mai Quang B là người đang giữ đất ở và nhà cấp 4 của cụ B1 để lại, trong đó ngoài ngôi nhà cấp 4 còn có ngôi điện thờ, bếp, cây hương, một ngôi mộ của ông Mai Quang N3. Diện tích đất rừng 14.400m² đã chia cho ông Mai Quang B 7.200m² và ông C1 7.200m². Nhưng thực tế hiện nay bà N đang quản lý 5.723m² theo biên bản về việc giao nhận tài sản thi hành án ngày 02/12/2021, còn lại 1.477m² đất rừng do ông C1 quản lý.

Việc bà Mai Thị C kiện ông C1 và vợ ông C1 là bà Mã Thị N yêu cầu chia di sản thừa kế, ông C1 không nhất trí. Vì đất ở đã chia cho bà C và ông B từ năm 1999. Còn đất rừng đã chia theo di chúc năm 2021 chia cho ông B và ông C1 nên ông không nhất trí chia đất rừng và tài sản trên đất rừng. Phần đất ở và ngôi nhà cấp 4 do hiện nay ông B đang quản lý, sử dụng để thờ cúng tổ tiên nên ông C1 không nhất trí chia và để lại toàn bộ cho anh B là người thờ cúng tổ tiên.

Tại bản khai, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Mã Thị N trình bày:

Bà N là vợ của ông Mai Quang C1, khoảng năm 1980 bà N và ông C1 ra ở riêng trên đất do hai vợ chồng bà N khai phá tại thôn Đ, xã Y, huyện C. Ông Mai Quang C1 là con trai ruột của cụ Mai Quang N2 (đã chết năm 2009) cụ bà Trần Thị B1 (đã chết năm 2021). Bố chồng bà là cụ Mai Quang N2 chết không để lại di chúc.

Năm 1980 cụ N2 và cụ B1 có tài sản ở tỉnh Hà Nam đã cho ông Mai Quang T1 (anh trai ông C1) gồm: Nhà, ao, vườn, đất ở tại xóm F, xã P, huyện K, tỉnh Hà Nam.

Năm 1996 cụ N2 và cụ B1 có cho bà C đất ở tại thôn Đ, xã Y, huyện C, diện tích, vị trí của thửa đất đó tách biệt với thửa đất đang đề nghị chia di sản thừa kế hiện nay. Vào năm 1998 khi Nhà nước mở đường thì bà C đã được đền bù toàn bộ diện tích đất này.

Năm 1999 cụ N2 và cụ B1 lại chia tiếp cho bà C đất ở, vị trí thửa đất giáp với phần đất đang yêu cầu chia di sản thừa kế hiện nay.

Sau khi cụ N2 chết thì có tài sản chung vợ chồng giữa cụ N2 và cụ B1 là đất ở và nhà trên đất là nhà xây cấp 4, đất ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa, diện tích bao nhiêu thì bà N không biết, còn diện tích 14.400m² đất rừng sản xuất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ N2 và cụ B1 toàn bộ di sản này sau khi cụ N2 chết thì cụ B1 là người trực tiếp quản lý, sử dụng, các con đều nhất trí để cụ B1 là người sử dụng toàn bộ đất rừng này, các con không ai yêu cầu chia di sản phần đất rừng này được công nhận trong Bản án số 46 ngày 13/11/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Đến năm 2021 cụ B1 chết, có để lại di chúc đánh máy in trên khổ giấy A4, di chúc có chữ ký của hai người làm chứng trong thôn T, xã Y, huyện C là ông Lại Hợp Đ và ông Phạm H2 ký tên và ông Bùi Văn H3 là Trưởng thôn Đầu Cầu, xã Y ký tên trong văn bản di chúc, cụ B1 ký tên và điểm chỉ.

Diện tích đất ở và đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở hiện nay do ông Mai Quang B quản lý. Diện tích đất rừng sản xuất cụ B1 để lại theo di chúc đã được chia cho ông Mai Quang C1 và Mai Quang B sử dụng.

Tài sản trên đất theo bản án số 46 ngày 13/11/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang cụ B1 phải trả cho bà C số tiền là 13.801.700 đồng là tiền cây bà C trồng trên đất của cụ B1 nhưng cụ B1 không có tiền nên bà N phải bỏ số tiền này trả cho bà C. Vậy nên cây trên đất của cụ B1 là của bà N, bà N không đồng ý đưa số cây này vào chia di sản thừa kế vì lý do đây là tài sản của bà N và vụ án chưa giải quyết xong.

Hiện nay, ông Mai Quang B là người đang quản lý đất ở và nhà cấp 4. Diện tích đất rừng 14.400m² đã chia cho Mai Quang B 7.200m² và Mai Quang C1 7.200m², thực tế hiện nay bà N đang quản lý 5.723m² theo biên bản về việc giao nhận tài sản thi hành án ngày 02/12/2021, còn ông C1 quản lý 1.477m².

Việc bà Mai Thị C kiện ông Mai Quang C1 và bà Mã Thị N yêu cầu chia di sản thừa kế, bà không nhất trí. Vì đất ở đã chia cho bà C và ông B từ năm 1999. Còn đất rừng đã chia theo di chúc năm 2021 chia cho ông B và ông C1. Bà N không nhất trí chia di sản thừa kế phần đất ở và nhà ở vì hiện nay ông B đang quản lý, sử dụng để thờ cúng tổ tiên.

Tại biên bản lấy lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Quang B trình bày:

Ông B là con trai ruột của cụ Mai Quang N2 (đã chết năm 2009) và cụ Trần Thị B1 (đã chết năm 2021). Cụ N2 chết không để lại di chúc, cụ B1 chết có để lại di chúc về phần đất rừng sản xuất cho ông B và ông Mai Quang C1. Ngoài ra không có giấy tờ gì khác.

Cụ N2 lên sinh sống tại xã Y, huyện C từ năm 1970, năm 1980 cụ N2 về quê đưa cả gia đình (trừ ông Mai Quang T1 đã lấy vợ nên ở lại quê tại xóm F, xã P, huyện K, tỉnh Hà Nam) lên sinh sống tại thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Khi cụ N2 và cụ B1 lên đây có mua lại đất của lâm sản và khai phá thêm đất ở và đất tăng gia sản xuất. Đất ở và đất canh tác sử dụng ổn định đến nay và không có tranh chấp với bất kỳ ai.

Năm 1980 cụ N2, cụ B1 cho ông Mai Quang T1 khối tài sản gồm nhà cấp 4 và hoa màu, hai ao cá tại xóm F, xã P, huyện K, tỉnh Hà Nam. Cùng năm này cụ N2, cụ B1 có cho ông Mai Quang C1 và bà Mã Thị N ra ở riêng, cho đất ở và đất canh tác tại thôn Đ, xã Y, huyện C. Còn ông B và bà C còn nhỏ nên vẫn ở cùng cụ N2, cụ B1.

Năm 1994 bà Mai Thị C đi lấy chồng, chồng của bà C là ông Đặng Văn G, bà C, ông G xuống nhà bè ở được 01 năm thì cụ N2, cụ B1 cho mảnh vườn mía để làm nhà sinh sống. Đến năm 1999 Nhà nước mở Quốc lộ B làm đường đi qua nhà của bà C và ông G nên đã được đền bù. Do thấy bà C và ông G không có đất ở nên cụ N2, cụ B1 lại cho đất ở vườn mía khu vực bờ sông (sông G) và đất sản xuất để trồng hoa màu.

Năm 2012 bà C và ông G được đền bù do Nhà nước làm đập thủy điện C3 và chuyển lên khu đất làm hoa màu trước đây cụ N2, cụ B1 cho để làm nhà ở cho đến hiện nay.

Năm 2009 cụ N2 chết không để lại di chúc, có để lại khối tài sản chung giữa cụ N2, cụ B1 là đất ở, diện tích đất ở là bao nhiêu thì ông B không nắm được và ngôi nhà cấp 4 trên đất. Ngoài ra còn có 14.400m² đất rừng sản xuất do cụ B1 trực tiếp quản lý, sử dụng và không người con nào có tranh chấp, các con đồng ý cho

cụ B1 sử dụng hết khối tài sản đó.

Đến năm 2010 cụ B1 già yếu nên đã quyết định về ở với ông B cho đến khi cụ B1 chết. Khi còn sống, cụ B1 có cho ông B đất ở là đất trước đây cụ N2 chết để lại cho cụ B1, ông B đã làm hàng rào ngăn cách phần đất ở cụ B1 cho ông B (hiện nay là mảnh đất mà bà C đang tranh chấp yêu cầu chia thừa kế tài sản). Ngoài ra cụ B1 còn cho ông B diện tích đất rừng sản xuất là 7.200m² ông B đã sử dụng từ năm cụ B1 cho để trồng cây keo, cây mỡ. Đến năm 2013 ông B tiếp tục trồng đợt hai cây keo và cây mỡ không có anh chị nào thắc mắc hay tranh chấp gì.

Cụ B1 chết năm 2021, có để lại di chúc chia phần đất rừng sản xuất cho ông B và ông Mai Quang C1 mỗi người một nửa là 7.200m². Đất này ông B và ông C1 đều sử dụng canh tác trồng cây lâu năm gồm cây mỡ, cây keo. Đối với phần cây xoan mà bà C trước đây đã trồng trên diện tích rừng của cụ B1 thì tại Bản án số 46 ngày 13/11/2020 cụ B1 phải trả lại cho bà C số tiền 13.801.700 đồng, do cụ B1 không có tiền trả nên bà N và ông C1 đã trả cho bà C số tiền trên, ông B là người chứng kiến việc bà N và ông C1 thực hiện trả tiền cho bà C. Còn phần đất ở và nhà cấp 4 cụ B1 không để lại di chúc vì ông B là con út, cụ B1 ở với ông B nên đã cho ông B khi còn sống, cho bằng miệng không viết giấy tờ gì. Việc cụ B1 cho ông B đất và nhà ở cấp 4 này có sự chứng kiến của Trưởng thôn Đầu Cầu, xã Y, huyện C là ông Bùi Văn H3, và người dân trong thôn Đ đều biết gồm bà Đ1, bà Vân H5, bà Q, ông Q1 đều sinh sống tại thôn Đ, xã Y. Đất ở cụ B1 cho ông B diện tích là bao nhiêu thì ông B không nắm được, ông B chỉ biết sử dụng theo phong tục tại địa phương và không có xảy ra tranh chấp gì với ai.

Việc bà Mai Thị C kiện ông Mai Quang C1 và bà Mã Thị N yêu cầu chia di sản thừa kế, ông B không nhất trí vì bà C đã được chia đất ở và vườn để canh tác sản xuất. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế về đất ở và nhà cấp 4 của cụ B1 thì ông B không nhất trí chia, vì cụ B1 đã cho ông B khi cụ B1 còn sống. Mảnh đất này hiện vẫn còn mộ của anh trai ông B vậy nên ông B sử dụng, quản lý làm nơi thờ cúng tổ tiên. Còn phần đất rừng ông B cũng không nhất trí chia vì cụ B1 đã làm di chúc chia cho ông B và ông C1 mỗi người một nửa, các cây trên đất ông B không nhất trí chia vì là cây do ông B trồng và một phần cây do bà N và ông C1 đã trả tiền cho bà C.

Tại biên bản lấy lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N1, anh Mai Quang Việt H, anh Mai Hùng C2 (do bà Mai Thị C làm đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Nhất trí với yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Mai Thị C, đối với khối di sản thừa kế do cụ N2, cụ B1 để lại. Nếu được chia di sản thừa kế thì bà N1, anh H, anh C2 nhận khối tài sản được chia.

Tại biên bản lấy lời khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH L (Do ông Phạm Anh T- chức vụ Giám đốc- là đại diện theo pháp luật) trình bày:

Căn cứ bản đồ giao đất, cho thuê đất theo phương án quy hoạch sử dụng đất của Công ty TNHH L tại tờ bản đồ số 3, xã Y, huyện C thì phần diện tích 1.897,2 m² được mô tả trong sơ đồ trích đo hiện trạng thửa đất đang tranh chấp giữa bà Mai Thị C và ông Mai Quang C1 nằm trong thửa 221, thuộc quyền sử dụng, quản

lý của Công ty nhưng trên thực tế hộ gia đình đang canh tác. Đây là diện tích khe đá nên Công ty chưa sử dụng đến, hộ gia đình tận dụng để trồng cây tạm thời Công ty vẫn nhất trí nhưng về mặt pháp lý diện tích này vẫn thuộc quyền quản lý, sử dụng của Công ty. Công ty không nhất trí cho hộ gia đình diện tích đất 1.897,2 m² này.

Đối với các cạnh khác của thửa đất đang có tranh chấp chia di sản thừa kế hiện không có tranh chấp về ranh giới với diện tích đất thuộc quản lý, sử dụng của Công ty. Do điều kiện công việc, công tác nên đại diện cho Công ty không bố trí thời gian tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên tại biên bản lấy lời khai, đại diện Công ty đề nghị Tòa án ghi nhận ý kiến đề nghị giải quyết và đề nghị xét xử vắng mặt Công ty.

Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa ra Quyết định trưng cầu giám định số 04/2022/QĐ-TCGD và Quyết định số 08/2022/QĐ-TCGD trưng cầu Phòng K1 Công an tỉnh T thực hiện giám định: Chữ ký, điểm chỉ của cụ Trần Thị B1 trong bản di chúc lập ngày 16/4/2021 với các mẫu so sánh. Tại Văn bản số 970/GĐ-KTHS ngày 22/8/2022 và Văn bản số 540/GĐ-KTHS ngày 09/9/2022 Phòng K1 Công an tỉnh T về việc từ chối giám định: Chữ ký cần giám định trên các tài liệu giám định đặc điểm ít, không ổn định, không đủ cơ sở để giám định, kết luận; Hình in dấu vân tay (điểm chỉ tay) trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2 và M4 bị mờ, nhòe, không phản ánh đầy đủ các đặc điểm của đường vân tay, không đủ điều kiện để làm mẫu so sánh; qua nghiên cứu dấu vết đường vân trên tài liệu thấy đường vân in trên mẫu cần giám định thể hiện không rõ đặc điểm.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định các thửa đất nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế có diện tích như sau:

- Thửa đất ở và đất trồng cây lâu năm, kết quả đo đạc xác định diện tích thực tế sử dụng là 3.737m² (Thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Kết quả xác minh tại phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C cho thấy trong 3.737m² đất này có 109,9m² bị chồng với thửa số 68, số tờ bản đồ thu hồi số 06, diện tích này đã bị thu hồi, không thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình theo Quyết định 249/QĐ-UBND ngày 10/8/2012 của UBND huyện C về việc thu hồi đất xây dựng công trình Nhà máy C3 tại xã Y, huyện C (H: Vùng ngập lòng hồ).

- Thửa đất rừng sản xuất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 254404, ngày 03/7/2007 chủ sử dụng đất “hộ ông Mai Quang N2 và bà Trần Thị B1”, kết quả đo đạc diện tích sử dụng thực tế sau khi trừ diện tích chồng lấn với đất của Công ty TNHH L và diện tích khu mộ 259,3 m² của gia đình thì diện tích thửa đất là 10.953,9m².

Tại biên bản định giá tài sản ngày 29/7/2024, Hội đồng định giá tài sản kết luận:

1. Về đất: Giá trị 284.658.700 đồng.

+ 01 thửa đất ở ven Quốc lộ B: diện tích 200 m² x 110.000đ/m² = 22.000.000 đồng;

+ 01 thửa đất trồng cây lâu năm (liền kề đất ở): diện tích 3.537 m² x 34.000đ/m² = 120.258.000 đồng;

+ Đất rừng sản xuất khu vực III vị trí I: diện tích 10.953,9 m² x 13.000 đồng/m² = 142.400.700 đồng.

2. Các tài sản trên đất: Giá trị 209.112.104 đồng.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là: 493.770.804 đồng (*Bốn trăm chín mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi nghìn tám trăm linh bốn đồng*).

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ, tiến hành hoà giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2024/DS-ST, ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 155, 156, 157, 158, 163, 164, 165, 166, 200, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 275, 288, 609, 610, 611, 612, 613, 623, 624, 625, 627, 628, 630, 631, 632, 634, 643, 649, 650, 651, 652, 659, 660, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị C về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” đối với ông Mai Quang C1 và bà Mã Thị N.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị C về việc yêu chia di sản thừa kế là diện tích đất 6.572,34 m² và toàn bộ tài sản trên thửa đất rừng sản xuất số 24, tờ bản đồ 280 mà cụ B1 đã định đoạt trong bản di chúc ngày 16/4/2021.

3. Xác định di sản thừa kế của cụ Mai Quang N2, Trần Thị B1 để lại chưa chia và chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế, tính công sức tôn tạo, bảo quản, giữ gìn di sản:

Ngoài ra bản án còn quyết định về chi phí thẩm định định giá, về án phí, về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/10/2024 bị đơn bà Mã Thị N kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số 73/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ hồ sơ, tài liệu, chứng cứ và video bà N gửi kèm để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Ngày 18/10/2024 bị đơn ông Mai Quang C1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Mai Quang B kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số 73/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết nội dung thẩm định ngày 09/05/2024 không xác định ranh giới đất rừng giữa cụ B1 và gia đình ông, đưa cả diện tích đất của gia đình ông vào chia di sản thừa kế; Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa chưa đưa diện tích đất gia đình bà C đang sử dụng để chia di sản thừa kế.

Ngày 18/10/2024 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Mai Quang B kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét

lại toàn bộ hồ sơ, tài liệu, chứng cứ để đưa diện tích đất mà bà C đang sử dụng được bố mẹ cho để đưa vào chia thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Mai Thị C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C1, bà N và ông B. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 73/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, Luật sư Ma Ngọc K trình bày: Căn cứ nội dung kháng cáo và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Mai Quang C1 và Mã Thị N.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn ông Mai Quang C1, bà Mã Thị N và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Quang B là hợp lệ trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người tham gia tố tụng bao gồm nguyên đơn bà Mai Thị C; bị đơn ông Mai Quang C1, bà Mã Thị N; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Mai Quang B đã không thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định, không có mặt tại phiên tòa ngày 11/4/2025.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Mai Quang C1, bà Mã Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Quang B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Mai Quang B phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Ông Mai Quang C1, bà Mã Thị N là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại bà N 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0000667 ngày 21/10/2024. Nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ngày 14/10/2024 và ngày 18/10/2024, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn là ông Mai Quang C1, bà Mã Thị N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Mai Quang B. Đơn kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật, đơn kháng cáo hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung yêu cầu kháng cáo:

[2.1] Về di sản thừa kế:

Cụ Mai Quang N2, sinh năm 1936 (chết năm 2009) và cụ Trần Thị B1, sinh năm 1933 (chết năm 2021). Hai cụ chung sống với nhau từ năm 1950 và sinh được 05 người con gồm: Mai Quang T1, sinh năm 1956 (chết năm 2014); Mai Quang C1, sinh năm 1960; Mai Thị C, sinh năm 1971, Mai Quang B, sinh năm 1975 và Mai Quang N3 (chết từ nhỏ do bị bệnh), cụ N2 và cụ B1 không có người con nào khác.

Trong quá trình chung sống cụ N2 và cụ B1 tạo lập được khối tài sản chung gồm: Đất ở, đất trồng cây lâu năm thuộc thửa số 275, tờ bản đồ số 15, bản đồ giải thửa 299, diện tích 3.627,1m² (trong đó có 200m² đất ở và 3.427,1m² đất trồng cây lâu năm) tại thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất 24, tờ bản đồ 280; địa chỉ thửa đất: Nà Phây, thôn Đ, xã Y, huyện C, diện tích 14.400m²; mục đích sử dụng: Đất rừng sản xuất; được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 254404, ngày 03/7/2007 chủ sử dụng đất “hộ ông Mai Quang N2 và bà Trần Thị B1. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định diện tích sử dụng thực tế là 13.110,4m², sau khi trừ diện tích chồng lấn với đất của Công ty TNHH L (1.897,2m²) và diện tích khu mộ của gia đình (259,3m²) thì thửa đất số 24, tờ bản đồ 280 còn diện tích 10.953,9m² là di sản thừa kế chưa chia của cụ N2, cụ B1.

Năm 2009 cụ N2 chết không để lại di chúc. Di sản thừa kế của cụ N2 chưa được chia cho các đồng thừa kế. Năm 2021 cụ B1 chết có để lại di chúc định đoạt phần di sản thừa kế tại thửa đất số 24, tờ bản đồ 280; địa chỉ thửa đất: Nà Phây, thôn Đ, xã Y, huyện C, diện tích 14.400m²; mục đích sử dụng: Đất rừng sản xuất; được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 254404, ngày 03/7/2007 chủ sử dụng đất “hộ Mai Quang N2 và bà Trần Thị B1”.

Xét thấy!

Di chúc của cụ B1 được lập khi cụ còn tỉnh táo, minh mẫn; việc lập di chúc thể hiện ý chí, nguyện vọng của người lập di chúc; nội dung di chúc không vi phạm điều cấm của luật; hình thức của di chúc đảm bảo theo quy định vì di chúc có ba người làm chứng và đều đã có biên bản xác minh lấy lời khai độc lập, khách quan lưu trong hồ sơ vụ án.

Nguồn gốc và di sản thừa kế đã được xác minh, làm rõ. Di sản thừa kế đã được chia đầy đủ cho đồng thừa kế của cụ N2 và cụ B1; việc chia di sản đã đảm bảo quyền lợi cho các đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2] Về nội dung yêu cầu kháng cáo của bà Mã Thị N, ông Mai Quang C1, ông Mai Quang B cho rằng Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa thẩm định đất ngày 09/5/2023 không xác định ranh giới đất rừng của cụ B1 với đất rừng của gia đình bà, đã đưa cả diện tích đất của gia đình bà N, ông C1 và tài sản của ông B đã được cụ N2, cụ B1 cho và quản lý, sử dụng đã lâu vào di sản thừa kế để chia. Xét thấy: Ông C1, bà N, ông B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình; vì diện tích đất rừng tại thửa số 24, tờ bản đồ 280 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên cụ Mai Quang N2 và cụ Trần Thị B1; khi còn sống cụ N2, cụ B1 chưa làm thủ tục chuyển nhượng, tặng cho ai. Việc Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa giao đất, tài sản trên đất và người nhận là

bà Mã Thị N do bà N là người đại diện theo ủy quyền của cụ B1 để nhận bàn giao; bà N không phải là người có quyền quản lý, sử dụng, định đoạt.

[2.3] Về nội dung yêu cầu kháng cáo của ông Mai Quang C1 và ông Mai Quang B cho rằng diện tích đất bà Mai Thị C đang quản lý sử dụng là của cụ N2 và cụ B1 cho nhưng không cung cấp được tài liệu chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Không có tài liệu nào thể hiện diện tích bà C đang sử dụng đúng tên cụ N2, cụ B1. Trong đơn khởi kiện nguyên đơn bà Mai Thị C yêu cầu chia di sản của cụ N2, cụ B1 gồm: Ngôi nhà xây cấp 4 đất ở, đất trồng cây lâu năm, tài sản trên đất do ông Mai Quang B đang quản lý sử dụng và yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 24, tờ bản đồ 280; địa chỉ thửa đất: Nà Phây, thôn Đ, xã Y, huyện C, diện tích 14.400m²; mục đích sử dụng: Đất rừng sản xuất; được cấp giấy nhận quyền sử dụng đất số AK 254404, ngày 03/7/2007 chủ sử dụng đất “hộ Mai Quang Nhận và bà Trần Thị B1.

Đối với nội dung yêu cầu kháng cáo của ông Mai Quang C1, Mai Quang B về đề nghị chia di sản thừa kế diện tích đất mà bà Mai Thị C đang sử dụng. Xét thấy: Ông Mai Quang C1, ông Mai Quang B không cung cấp được tài liệu chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó cần dành cho ông Mai Quang C1, ông Mai Quang Bình Q2 khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác đối phần tài sản là diện tích đất bà Mai Thị C đang sử dụng mà ông B, ông C1 cho rằng là di sản thừa kế của cụ N2, cụ B1 nhưng chưa được chia thừa kế khi có căn cứ.

Từ những phân tích, đánh giá trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Mai Quang C1, bà Mã Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Quang B. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 73/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tại phiên toà là phù hợp, có căn cứ.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Mai Quang B phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Ông Mai Quang C1, bà Mã Thị N là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[5]. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà Mã Thị N, ông Mai Quang C1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Quang B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang như sau:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 155, 156, 157, 158, 163, 164, 165, 166, 200, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 275, 288, 609, 610, 611, 612, 613, 623, 624, 625, 627, 628, 630, 631, 632, 634, 643, 649, 650, 651, 652, 659, 660, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị C về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” đối với ông Mai Quang C1 và bà Mã Thị N.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị C về việc yêu chia di sản thừa kế là diện tích đất 6.572,34 m² và toàn bộ tài sản trên thửa đất rừng sản xuất số 24, tờ bản đồ 280 mà cụ B1 đã định đoạt trong bản di chúc ngày 16/4/2021.

3. Xác định di sản thừa kế của cụ Mai Quang N2, Trần Thị B1 để lại chưa chia và chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế, tính công sức tôn tạo, bảo quản, giữ gìn di sản:

3.1. Đối với thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm, tại thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang, diện tích 3.627,1m² (trong đó: đất ở 200m², đất trồng cây lâu năm 3.427,1 m²).

Xử:

Chia và giao cho bà Nguyễn Thị N1, anh Mai Hùng C2, anh Mai Quang Việt H cùng được hưởng di sản thừa kế với diện tích 725,4m², trong đó đất ở: 40m², đất trồng cây lâu năm 685,4m², được giới hạn bởi các điểm 14, 15, 16, 28a, 28b, 36a, 14.

Chia và giao cho ông Mai Quang C1 được hưởng di sản thừa kế với diện tích 725,4m², trong đó đất ở: 40m², đất trồng cây lâu năm 685,4m², được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 38, 39, 1.

Chia và giao cho bà Mai Thị C được hưởng di sản thừa kế với diện tích 725,4m², trong đó đất ở: 40m², đất trồng cây lâu năm 685,4m², được giới hạn bởi các điểm 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 28a.

Chia và giao cho ông Mai Quang B được hưởng di sản thừa kế với diện tích 1.450,8 m², trong đó: Đất ở 80 m², đất trồng cây lâu năm 1.370,8 m², được giới hạn bởi các điểm 12, 13, 14, 36a, 37, 38, 12.

(Có sơ đồ kèm theo)

3.2. Đối với thửa đất 24, tờ bản đồ 280; địa chỉ thửa đất: Nà Phây, thôn Đ, xã Y, huyện C, mục đích sử dụng: Đất rừng sản xuất; được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 254404, ngày 03/7/2007 chủ sử dụng đất “hộ ông Mai Quang N2 và bà Trần Thị B1”, diện tích xác định là di sản thừa kế của cụ N2, cụ B1 chưa chia là 10.953,9m².

* Chia di sản thừa kế của cụ Mai Quang N2 đối với diện tích đất rừng sản xuất 5.476,95 m² như sau:

Chia và giao cho bà N1, anh C2, anh H cùng được hưởng di sản thừa kế đối với diện tích 1.095,39m², được giới hạn bởi các điểm 14, 15, 20, 21, 22, 14.

Chia và giao cho bà C được hưởng di sản thừa kế đối với diện tích 1.095,39m², được giới hạn bởi các điểm 15, 16, 17, 18, 18a, 18b, 18c, 18d, 19, 20, 15.

Chia và giao cho ông B được hưởng di sản thừa kế đối với diện tích 1.095,39m², được giới hạn bởi các điểm 12, 13, 14, 22, 23, 12.

Chia và giao cho ông C1 được hưởng di sản thừa kế đối với diện tích 1.095,39m², được giới hạn bởi các điểm 10, 11, 12, 23, 24, 10.

* Đối với phần đất diện tích 6.572,34 m² của cụ Trần Thị B1 (trong đó 5.476,95 m² là phần di sản của cụ B1 và 1.095,39m² là kỷ phần thừa kế được nhận của cụ N2), được giới hạn bởi các điểm 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 24, 24a, 25, 26, 27, 28, 29, 29a, 29b, 3 không phân chia vì cụ B1 đã có Di chúc ngày 16/4/2021 và những người được thừa kế theo di chúc không đề nghị Tòa án phân chia.

(Có sơ đồ kèm theo)

3.3. Đối với các tài sản là di sản thừa kế trên thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm diện tích 3.672,1 m² tại thôn Đ, xã Y, huyện C. Toàn bộ các tài sản với tổng giá trị 125.539.777đ (*Một trăm hai mươi năm triệu năm trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm bảy mươi bảy đồng*). Trong đó: Nhà cửa, vật kiến trúc, có tổng giá trị là 71.291.677đ (*Bảy mươi một triệu hai trăm chín mươi một nghìn sáu trăm bảy mươi bảy đồng*) và các cây trồng trên diện tích đất trồng cây lâu năm có tổng giá trị là 54.248.100đ (*Năm mươi tư triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn một trăm đồng*). Chia và giao như sau:

Bà N1, anh C2, anh H cùng được hưởng giá trị các di sản thừa kế là 25.107.955đ (*Hai mươi năm triệu một trăm linh bảy nghìn chín trăm năm mươi lăm đồng*);

Ông C1, bà C mỗi người được hưởng giá trị các di sản thừa kế là 25.107.955 đồng (*Hai mươi năm triệu một trăm linh bảy nghìn chín trăm năm mươi lăm đồng*);

Ông B được hưởng giá trị các di sản thừa kế với 02 kỷ phần 50.215.910 đồng (*Năm mươi triệu hai trăm mười năm nghìn chín trăm mười đồng*).

Giao toàn bộ các tài sản trên thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm cho ông Mai Quang B sở hữu. Buộc ông B có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch về tài sản cho bà N1, anh C2, anh H là 25.107.955đ (*Hai mươi năm triệu một trăm linh bảy nghìn chín trăm năm mươi lăm đồng*) đồng; trả tiền chênh lệch về tài sản cho ông C1 là 25.107.955đ (*Hai mươi năm triệu một trăm linh bảy nghìn chín trăm năm mươi lăm đồng*); trả tiền chênh lệch về tài sản cho bà C là 25.107.955đ (*Hai mươi năm triệu một trăm linh bảy nghìn chín trăm năm mươi lăm đồng*) và có nghĩa vụ khai thác, dỡ bỏ, di dời toàn bộ tài sản, vật kiến trúc trên phần diện tích đất được giao cho các đồng thừa kế khác trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực và giao lại diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm cho các đồng thừa kế khác được hưởng. Các tài sản trên thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm được giao cho ông B gồm:

- 01 ngôi nhà xây cấp IV, 01 tầng, tường xây gạch 110mm, mái lợp Fibromăng, quét vôi ve, diện tích 60,5 m²;

- 01 ngôi nhà bếp xây cấp IV, 01 tầng, tường xây gạch 110mm, mái lợp Fibroximăng, diện tích 18,9 m²;

- 01 bánphía trước nhà ở, mái lợp tôn, vì kèo và cột bằng thép, diện tích 44 m²;

- Nhà tắm, nhà vệ sinh, xây tường gạch chỉ, mái đổ bê tông cốt thép, diện tích 2,8 m² + 2 m² = 4,8 m²;

- 01 bántrên nhà tắm, nhà vệ sinh, bể, xà gồ bằng gỗ, mái lợp Fibro xi măng, diện tích 25,8m²;
- Sân bê tông trước nhà, bấp mức 100#, dày 5cm, diện tích 44m²;
- Sân bê tông trước nhà vệ sinh, nhà tắm, bể mức 100#, dày 5cm, diện tích 25,8m²;
- 01 giếngđào D=1,4m, sâu 10 m;
- 01 bểxây bằng gạch 110mm, móng, đáy bê tông cốt thép, trát láng VXM 75#, nắp bê tông cốt thép, diện tích 1,8m² x cao 1,5m = 2,7 m³;
- Nhà gỗ tạm, mái lợp Fibro xi măng, không có vách: 19m²;
- 01 chuồnglợn xây bằng gạch chỉ 0,8m: Giá trị 0 %;
- 01 nhà vệ sinh ngoài trời, kiểu hố ủ phân: Giá trị 0%;
- 01 nhà điện thờ, xây tường bằng gạch chỉ 220cm, diện tích 13m²: Giá trị 0%;
- 01 Chuồngbằng gỗ; vách xung quanh bằng gỗ, mái lợp Fibromăng, diện tích 6m²: Giá trị 0%;
- Tường rào bao quanh đất ở, đất trồng cây lâu năm, xây bằng gạch bê tông, dài 100m, cao 2m;
- Kè trước sân bằng đá hộc rộng 40cm, cao 1,5m, dài 6m;
- Cổng sắt, gia cố bằng thép hộp 40cm x 2mm x1,5mm; cao 2m, rộng 1,6m (3,2m²);
- Đường bê tông cổng dày 5m, rộng 1,6m, dài 7,5m (0,6m³);
- Cây Xoan,đường kính từ 5cm đến dưới 10cm: 03 cây;
- C,đường kính từ 10cm đến dưới 20cm: 07 cây;
- Cây Xoan,đường kính từ 20cm đến dưới 30cm: 04 cây;
- Cây Xoan,đường kính từ 30cm đến dưới 40cm: 03 cây;
- Cây Xoan,đường kính từ 40cm đến dưới 50cm: 02 cây;
- C,đường kính trên 40cm: 03 cây;
- C,đường kính 30cm đến dưới 40cm: 09 cây;
- C,đường kính từ 15cm đến dưới 30cm: 23 cây;
- C,đường kính từ 8cm đến dưới 25cm: 04 cây;
- C,đường kính tán 5m trở lên: 01 cây;
- Cây Bưởi,đường kính tán từ 4 đến dưới 5m: 04 cây;
- C,đường kính tán từ 2m đến dưới 4m: 01 cây;
- C,đường kính tán từ 3 đến dưới 4m: 03 cây;
- C,đường kính tán từ 4 đến dưới 5m: 02 cây;
- C,đường kính thân từ 25cm trở lên: 02 cây;
- Cây Xoài,đường kính thân từ 20cm đến dưới 25cm: 01 cây;
- C,đường kính thân 20cm: 01 cây;
- C,đường kính 40cm: 01 cây;
- Tre, đường kính thân 8cm trở lên: 23 cây;
- Chuối còn non chưa có buồng, dưới 1m: 65 cây;
- Cây Dứa:2;
- Cây Sắnthu hoạch: 54 m²;
- Lá Dong:2;
- Cây Bạchđàn, đường kính 12cm: 01 cây;
- C, đường kính 7cm: 01 cây;
- Quất Hồngbì đường kính thân 27cm: 01 cây;

- Quất Hồng bì đường kính thân 11cm: 01 cây;
- Cây Mít đường kính 3cm: 01 cây;
- Cây Na, đường kính thân từ 2 đến dưới 10cm: 06 cây.

3.4. Đối với tài sản trên thửa đất 24, tờ bản đồ 280; địa chỉ thửa đất: Nà Phầy, thôn Đ, xã Y, huyện C, diện tích 10.953,9m²; mục đích sử dụng: Đất rừng sản xuất; được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 254404, ngày 03/7/2007 chủ sử dụng đất “hộ ông Mai Quang N2 và bà Trần Thị B1”: Toàn bộ các tài sản trên thửa đất số 24, tờ bản đồ 280 được cụ B1 định đoạt trong bản di chúc ngày 16/4/2021, xét nội dung định đoạt toàn bộ các tài sản này của cụ B1 có hiệu lực nên các tài sản trên thửa đất rừng sản xuất số 24, tờ bản đồ 280 thuộc quyền sở hữu của ông C1, ông B theo nội dung Di chúc.

Ông C1, ông B, bà N có nghĩa vụ liên đới khai thác, dỡ bỏ, di dời toàn bộ các cây trồng, vật kiến trúc (nếu có) trên phần đất rừng sản xuất mà các đồng thừa kế khác được hưởng trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực và giao lại diện tích đất rừng sản xuất cho các đồng thừa kế khác được hưởng.

3.5. Đối với diện tích đất mộ là 259,3m² nằm trong diện tích đất rừng sản xuất được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 29b, 29a, 29, 1 giao cho ông C1, ông B, bà C, bà N1, anh C2, anh H cùng quản lý, sử dụng.

(Có sơ đồ kèm theo)

4. Về chi phí thẩm định, định giá:

Bà N1, anh C2, anh H cùng có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà C số tiền là 2.368.910đ (*Hai triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm mười đồng*), chia ra bà N1, anh C2, anh H mỗi người phải chịu là 789.637đ (*Bảy trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm ba mươi bảy đồng*).

Ông Mai Quang C1 phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà C số tiền là 2.368.910đ (*Hai triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm mười đồng*).

Ông B phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà C là 3.165.430đ (*Ba triệu một trăm sáu mươi năm nghìn bốn trăm ba mươi đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

5. Về án phí.

Bà C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu chia diện tích đất rừng sản xuất 6.572,34 m² và toàn bộ tài sản trên thửa đất rừng sản xuất số 24, tờ bản đồ 280 mà cụ B1 đã định đoạt trong di chúc.

Bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà bà được hưởng trong khối di sản thừa kế là 3.352.581đ (*Ba triệu ba trăm năm mươi hai nghìn năm trăm tám mươi một đồng*). Bà C đã nộp tạm ứng án phí số tiền 12.528.000đ (*Mười hai triệu năm trăm hai mươi tám nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003607 ngày 14/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa, nay chuyển 3.352.581đ (*Ba triệu ba trăm năm mươi hai nghìn năm trăm tám mươi một đồng*) thành tiền án

phí. Trả lại bà C số tiền 9.175.419đ (*Chín triệu một trăm bảy mươi năm nghìn bốn trăm mười chín đồng*).

Ông C1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng trong khối di sản thừa kế 3.352.581đ (*Ba triệu ba trăm năm mươi hai nghìn năm trăm tám mươi mốt đồng*).

Bà N1, anh C2, anh H có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng trong khối di sản thừa kế là 3.352.581đ (*Ba triệu ba trăm năm mươi hai nghìn năm trăm tám mươi mốt đồng*), chia ra bà N1, anh C2, anh H mỗi người phải chịu 1.117.527đ (*Một triệu một trăm mười bảy nghìn năm trăm hai mươi bảy đồng*).

Ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng trong khối di sản thừa kế là 5.993.159đ (*Năm triệu chín trăm chín mươi ba nghìn một trăm năm chín đồng*).

6. Về án phí phúc thẩm:

- Ông Mai Quang B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng ông B đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000682 ngày 25/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Ông B đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông Mai Quang C1 là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà Mã Thị N là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Mã Thị N số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000667 ngày 21/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

7. Dành quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác cho ông Mai Quang C1, ông Mai Quang B đối với phần tài sản là diện tích đất bà Mai Thị C đang sử dụng mà ông Mai Quang B và ông Mai Quang C1 cho rằng là di sản thừa kế của cụ N2, cụ B1 để lại nhưng chưa được chia thừa kế khi có căn cứ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (11/4/2025).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Thủy Nguyễn Thanh Hương

Triệu Ngọc Thúc

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội
- VKSND cấp cao tại Hà Nội
- VKSND tỉnh Tuyên Quang
- TAND huyện Chiêm Hóa
- Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa
- Các đương sự
- Văn phòng TA tỉnh
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Triệu Ngọc Thúc

